

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận bổ sung danh sách thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo,
hình thức vừa làm vừa học, đợt 1, năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-ĐHTN ngày 12/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1533/QĐ-ĐHTN ngày 15/7/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy chế tuyển sinh vừa làm vừa học của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-ĐHTN ngày 02/8/2022 của Hiệu trưởng về việc công nhận mức điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo, hình thức vừa làm vừa học, đợt 1, năm 2022;

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ dự tuyển của thí sinh;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách 194 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo, hình thức vừa làm vừa học, đợt 1, năm 2022 (trong phức lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo quy định hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Lãnh đạo các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.(10)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục I

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-ĐHTN ngày 3... tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	5	Lê Thị Khánh Hòa	10/3/1989	Nữ	Tiếng Anh	Cao đẳng	7.15	Khá	2011		1	22.20	
2	4	Vũ Thị Mùi	20/3/1979	Nữ	Tiếng Anh	Cao đẳng	5.97	Trung bình	2000		1	18.66	
3	2	Võ Thị Kim Oanh	07/11/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	Cao đẳng	6.59	Khá	2018		1	20.52	
4	1	Phạm Thị Minh Thư	05/10/1997	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	Cao đẳng	6.83	Khá	2019		1	21.24	
5	3	Đặng Thị Tú	25/8/1975	Nữ	Anh văn	Cao đẳng	5.68	TB Khá	1998		1	17.79	

Danh sách gồm 05 thí sinh.



Phụ lục II

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14.08/QĐ-ĐHTN ngày 3...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học													
1	3	Nguyễn Thị Quý	20/3/1983	Nữ	Sư phạm Tiểu học	Trung cấp	8.10	Giỏi	2020		2NT	24.80	
2	2	Nguyễn Thị Thiên Thu	06/12/1989	Nữ	Giáo dục Tiểu học	Trung cấp	6.90	TB Khá	2010		1	21.45	
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	7	Nguyễn Minh Ngọc Hà	04/3/1990	Nữ	Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Cao đẳng	8.02	Giỏi	2019		1	24.81	
2	6	H Trang	11/6/1990	Nữ	Giáo dục Tiểu học	Cao đẳng	7.55	Khá	2015	06	3	23.65	
3	11	Nguyễn Thị Như Quỳnh	11/4/2001	Nữ	Giáo dục Tiểu học	Cao đẳng	7.92	Giỏi	2022		1	24.51	
4	5	Vì Thị Uyên	10/9/1992	Nữ	Giáo dục Tiểu học	Cao đẳng	7.60	Khá	2014		1	23.55	

Danh sách gồm 06 thí sinh.



Phụ lục III

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14.08/QĐ-ĐHTN ngày 03...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học													
1	2	Trần Thị An	10/10/1990	Nữ	Sư phạm Mầm non	Trung cấp	8.50	Giỏi	2019		1	26.25	
2	1	Lưu Thị Huế	27/10/1993	Nữ	Giáo dục Mầm non	Trung cấp	8.00	Giỏi	2015		3	24.00	
3	3	Nguyễn Thị Hường	19/11/1996	Nữ	Sư phạm Mầm non	Trung cấp	8.20	Giỏi	2016		2NT	25.10	
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	4	Lê Thị Kim Dung	14/6/1975	Nữ	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	6.92	TB Khá	2008		1	21.51	
2	5	Vương Thị Mận	03/02/1993	Nữ	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	6.99	Khá	2016		1	21.72	
3	6	Trần Thị Thom	24/5/1976	Nữ	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	7.10	Khá	2008		1	22.05	

Danh sách gồm 06 thí sinh.



Phụ lục IV

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 1408/QĐ-ĐHTN ngày 3...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	4	Bùi Vĩnh An	08/9/1987	Nam	Sư phạm Thể dục - Sinh học	Cao đẳng	7.33	Khá	2011		3	21.99	
2	3	Nguyễn Thanh Bình	11/9/1985	Nam	Giáo dục Thể chất	Cao đẳng	7.90	Giỏi	2016		3	23.70	
3	5	Trần Minh Chánh	10/11/1984	Nam	Thể dục - Công tác đội	Cao đẳng	7.21	Khá	2005		2NT	22.13	
4	2	Phạm Thị Sáng	28/02/1991	Nữ	Giáo dục Thể chất	Cao đẳng	8.27	Giỏi	2012		1	25.56	
5	1	Võ Văn Thiện	20/11/1997	Nam	Giáo dục Thể chất	Cao đẳng	7.90	Giỏi	2018		1	24.45	

Danh sách gồm 05 thí sinh.



Phụ lục V

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14.08/QĐ-ĐHTN ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học														
1	1	H Trem	Knul	01/02/1982	Nữ	Văn - Sử	Cao đẳng	6.33	TB Khá	2004		1	19.74	
2	2	Mai Thị	Nga	07/3/1979	Nữ	Văn -Đoàn đội	Cao đẳng	5.00	Trung bình	2001		2NT	15.50	
3	3	Nguyễn Văn	Ngân	08/7/1981	Nam	Văn - Sử	Cao đẳng	5.89	Trung bình	2003		1	18.42	
4	4	Phan Đình	Tiến	01/10/1983	Nam	Văn - Sử	Cao đẳng	6.21	TB Khá	2004		3	18.63	

Danh sách gồm 04 thí sinh.



Phụ lục VI

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 14.08/QĐ-DHTN ngày 3... tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	2	Phạm Hoàng Duy	06/7/1983	Nam	Sư phạm Sinh	Cao đẳng	6.67	TB Khá	2004	07	1	21.76	
2	3	Châu Thị Lanh	28/02/1993	Nữ	Sư phạm Sinh học	Cao đẳng	6.40	TB Khá	2015		1	19.95	
3	1	Lê Thị Mai	02/3/1988	Nữ	Sư phạm Hóa - Sinh	Cao đẳng	7.00	Khá	2010		1	21.75	

Danh sách gồm 03 thí sinh.



Phụ lục VII

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH SƯ PHẠM HÓA HỌC (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 1408/QĐ-ĐHTN ngày 3...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	1	Phạm Thị Mỹ Ly	30/01/1992	Nữ	Sư phạm Sinh học (Chuyên ngành SP Sinh - Hóa)	Cao đẳng	8.24	Giỏi	2014		2	24.97	
2	4	Nguyễn Thị Thanh Phụng	28/8/1992	Nữ	Sư phạm Sinh học (Chuyên ngành SP Sinh - Hóa)	Cao đẳng	8.18	Giỏi	2014		2	24.79	
3	3	Mai Thị Phúc Trăng	02/6/1993	Nữ	Sư phạm Sinh học (Chuyên ngành SP Sinh - Hóa)	Cao đẳng	8.28	Giỏi	2014		2NT	25.34	
4	2	Lê Trường Xuân	07/5/1993	Nam	Sư phạm Sinh học (Chuyên ngành SP Sinh - Hóa)	Cao đẳng	7.33	Khá	2014		2	22.24	

Danh sách gồm 04 thí sinh.



Phụ lục VIII

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14.08/QĐ-ĐHTN ngày 3... tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	2	Nguyễn Thị Thu Hằng	13/11/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	Cao đẳng	7.62	Khá	2016		1	23.61	
2	4	Đỗ Thị Bảo Hiền	12/10/1991	Nữ	Sư phạm Toán	Cao đẳng	7.23	Khá	2012		1	22.44	
3	1	Trần Thị Yến Nhi	01/3/1995	Nữ	Sư phạm Toán học	Cao đẳng	6.95	TB Khá	2016		1	21.60	
4	3	Phan Thị Quỳnh Như	26/8/1996	Nữ	Sư phạm Toán học	Cao đẳng	7.53	Khá	2018		1	23.34	

Danh sách gồm 04 thí sinh.



Phụ lục IX
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14.08./QĐ-ĐHTN ngày 3... tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đổi tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học														
1	1	Y Buôn	Mlô	04/9/1983	Nam	Nông học	Trung cấp	6.30	Trung bình	2008	01	1	21.65	
2	4	Võ Hùng	Nguyễn	02/4/1986	Nam	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp	5.00	Trung bình	2009		1	15.75	
3	2	Vũ Văn	Quyết	04/7/1994	Nam	Quản lý đất đai	Trung cấp	6.80	TB Khá	2014		1	21.15	
4	5	Đoàn Thanh	Sang	11/4/1994	Nam	Quản lý đất đai	Trung cấp	7.50	Khá	2022		3	22.50	
5	3	Nguyễn Quang	Tuyển	27/10/1985	Nam	Xây dựng công trình cầu đường	Trung cấp	6.40	Trung bình	2007		2	19.45	
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học														
1	10	Hoàng Văn	Nam	05/9/1998	Nam	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng	7.30	Khá	2021		2NT	22.40	
2	9	Vũ Tiến	Tuấn	04/02/1999	Nam	Công nghệ thông tin	Cao đẳng	6.80	Khá	2021		3	20.40	
Liên thông đối với người tốt nghiệp trình độ đại học														
1	6	H Thanh	Êñuôl	15/4/1998	Nữ	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	7.10	Khá	2022	01	1	24.05	
2	7	Trương Thị Thanh	Hằng	02/01/1998	Nữ	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	6.79	Trung bình	2021		1	21.12	
3	8	Vũ Đức	Thịnh	11/8/1995	Nam	Quản trị kinh doanh	Đại học	6.08	Trung bình	2019		1	18.99	
4	11	Lê Quốc	Việt	01/12/1988	Nam	Luật	Đại học	7.75	Khá	2021		1	24.00	

Danh sách gồm 11 thí sinh.



Phụ lục X

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC (LIÊN THÔNG),
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-ĐHTN ngày 3...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú	
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp					
Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học														
1	43	Từ Thị Thu	Diễm	09/09/1992	Nữ	Dược sĩ	Trung cấp	7.10	Khá	2013		1	22.05	
2	76	Nguyễn Trần Ngọc	Du	18/12/1992	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm	Trung cấp	6.10	TB Khá	2014	07	1	20.05	TGLV>=5
3	31	Phạm Thị Hồng	Dương	10/8/1987	Nữ	Kỹ thuật viên trung học y	Trung cấp	6.98	Trung bình	2008		1	21.69	HL12:Khá
4	42	Dương Thị Mỹ	Hạnh	21/09/1991	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Trung cấp	7.30	Khá	2012		1	22.65	
5	75	Đinh Thị Thu	Hiền	26/7/1989	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm	Trung cấp	7.10	Khá	2014		1	22.05	
6	44	Hoàng Văn	Hùng	06/03/1984	Nam	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Trung cấp	6.40	TB Khá	2010	07	1	20.95	TGLV>=5
7	41	Bùi Viết	Lâm	16/01/1988	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học dự phòng	Trung cấp	6.50	TB Khá	2010	07	1	21.25	TGLV>=5
8	35	Lý Thị	Liễu	15/6/1984	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm	Trung cấp	5.00	Trung bình	2006		1	15.75	TGLV>=5
9	32	Trần Công	Loan	17/01/1990	Nam	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Trung cấp	7.50	Khá	2010		1	23.25	
10	74	Lê Thị Thanh	Nhân	02/12/1991	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Trung cấp	6.70	TB Khá	2012	07	2NT	21.60	TGLV>=5
11	77	Nguyễn Văn	Phúc	27/9/1990	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học dự phòng	Trung cấp	7.20	Khá	2011		1	22.35	
12	33	Nguyễn Công	Thịnh	27/3/1974	Nam	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Trung cấp	7.10	Khá	2009		2NT	21.80	
13	5	Phạm Thị Mai	Thu	14/11/1993	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm	Trung cấp	7.80	Khá	2013		2NT	23.90	
14	23	Lưu Minh	Trí	19/02/1982	Nam	Y sĩ	Trung cấp	8.00	Giỏi	2021		2NT	24.50	
15	34	Lê Thị Thanh	Tuyền	20/8/1987	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Trung cấp	7.50	Khá	2007		1	23.25	
16	19	Trần Thị Kim	Yên	06/5/1989	Nữ	Kỹ thuật XNYH dự phòng	Trung cấp	7.00	Khá	2010		1	21.75	
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học														
1	39	Nguyễn Hoài	An	24/4/1990	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.75	Giỏi	2020		3	23.25	
2	65	Phan Thị Thúy	An	13/11/1987	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.80	Khá	2022		1	24.15	
3	56	Huỳnh Thị Lệ	Chi	12/7/1989	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.13	Giỏi	2022		1	25.14	
4	7	Nguyễn Mạnh	Cường	12/8/1993	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.65	Khá	2017		1	23.70	
5	9	Bùi Văn	Đàn	23/11/1997	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	5.91	Trung bình	2018		1	18.48	HL12:Khá
6	46	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	24/6/1995	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.69	Khá	2016		2NT	23.57	
7	78	Nguyễn Thị Thùy	Dung	17/7/1994	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.43	Khá	2015		1	23.04	
8	8	Lê Đình	Dương	26/10/1993	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	6.80	TB Khá	2014		2NT	20.90	HL12:Khá
9	28	Hồ Đức	Duy	05/3/1996	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.49	Khá	2017		1	23.22	
10	2	Nguyễn Thành	Duy	29/6/1995	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.10	Giỏi	2016		1	25.05	
11	22	Lê Phạm Linh	Giang	27/7/1994	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	6.88	TB Khá	2015		1	21.39	HL12:Khá
12	47	Nguyễn Thị	Giang	30/9/1992	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.60	Giỏi	2022		1	26.55	
13	27	Quách Thị Thu	Hà	05/5/1996	Nữ	Kỹ thuật XN y học	Cao đẳng	6.93	Khá	2019		1	21.54	
14	50	Bùi Thị Thanh	Hằng	05/4/1987	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.43	Xuất sắc	2022		2	25.54	
15	57	Nguyễn Xuân	Hoan	16/02/1985	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.14	Giỏi	2022		2NT	24.92	
16	12	Phan Thị Ngọc	Hương	15/9/1992	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm	Cao đẳng	7.89	Khá	2013		1	24.42	
17	71	Phạm Thị Minh	Hường	02/01/1994	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.02	Giỏi	2015		1	24.81	
18	51	Lê Mạnh	Khang	19/9/1995	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	6.63	TB Khá	2016	07	3	20.89	TGLV>=5

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đổi tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
19	58	Nguyễn Thị Cẩm Lệ	09/9/1988	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.70	Xuất sắc	2021		2NT	26.60	
20	48	Nguyễn Thị Hồng Linh	15/4/1991	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Cao đẳng	8.02	Giỏi	2012		2	24.31	
21	40	Nguyễn Thùy Tú	05/10/1991	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.14	Khá	2012		3	21.42	
22	63	Nguyễn Thị Kim Loan	30/11/1988	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.90	Giỏi	2022		1	27.45	
23	21	Nguyễn Thành Luân	01/01/1998	Nam	Xét nghiệm	Cao đẳng	6.90	Khá	2019		1	21.45	
24	67	Cao Chiến Lực	25/7/1992	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.28	Khá	2013		1	22.59	
25	10	Lê Thị Thùy Mỹ	12/11/1988	Nữ	Kỹ thuật XN y học	Cao đẳng	8.10	Giỏi	2019		1	25.05	
26	52	Hồ Thị Nam	10/7/1994	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.11	Giỏi	2015		1	25.08	
27	16	Hà Thị Nga	01/02/1993	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.73	Khá	2014		1	23.94	
28	54	Trần Thị Thùy Nga	28/6/1992	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.49	Giỏi	2014		1	26.22	
29	17	Nguyễn Huy Nguyên	14/4/1993	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm	Cao đẳng	7.95	Khá	2014		3	23.85	
30	49	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	07/5/1991	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.90	Giỏi	2022		1	27.45	
31	1	Hồ Nữ Hoài Nhi	03/11/1993	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.71	Khá	2014		1	23.88	
32	20	Lê Thòi Phát	24/9/1992	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.84	Khá	2014		3	23.52	
33	73	Nguyễn Thị Hồng Phương	02/3/1992	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.48	Xuất sắc	2022		2NT	25.94	
34	37	Nguyễn Thị Ngọc Quý	01/4/1993	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm	Cao đẳng	8.30	Giỏi	2014		1	25.65	
35	66	Nguyễn Thị Sang	01/11/1989	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.32	Giỏi	2022		2	25.21	
36	29	Bùi Thanh Sơn	05/02/1996	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.00	Khá	2017		1	21.75	
37	68	Phạm Thị Thắm	03/8/1995	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.63	Giỏi	2016		2NT	26.39	
38	53	Tổng Thị Xuân Thanh	20/4/1989	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Cao đẳng	7.29	Khá	2011		1	22.62	
39	13	Nguyễn Thị Như Thị	12/10/1993	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm	Cao đẳng	7.67	Khá	2014		1	23.76	
40	25	Lê Thị Thịnh	06/7/1996	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.55	Khá	2017		2NT	23.15	
41	62	Đặng Nguyễn Minh Thoa	30/3/1989	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.32	Giỏi	2022		2	25.21	
42	3	Phạm Thị Huệ Thù	22/7/1995	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.96	Khá	2017		1	24.63	
43	26	Lê Thị Thuận	16/7/1994	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.26	Khá	2016		2NT	22.28	
44	4	Bùi Thị Thu Thường	20/8/1995	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.09	Khá	2017		1	22.02	
45	45	Trần Thị Thường	04/08/1988	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.40	Giỏi	2022		3	25.20	
46	6	Lê Thị Thu Thủy	18/3/1992	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.03	Giỏi	2015		1	24.84	
47	64	Võ Thị Thanh Thủy	17/11/1988	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.36	Giỏi	2022		2NT	25.58	
48	18	Đoàn Thị Kim Tiên	08/01/1996	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.93	Khá	2017		1	24.54	
49	72	Bùi Thị Bích Trâm	10/01/1990	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Cao đẳng	7.11	Khá	2012		1	22.08	
50	69	Dương Thị Mai Trang	16/11/1992	Nữ	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.85	Khá	2013		1	24.30	
51	59	Trần Thị Mai Trinh	07/3/1979	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.00	Khá	2019		1	21.75	
52	15	Đặng Quang Tứ	11/9/1994	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.37	Khá	2015		1	22.86	
53	60	Nguyễn Thị Kim Tứ	10/12/1988	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.04	Giỏi	2022		2	24.37	
54	55	Nguyễn Thành Vinh	15/8/1994	Nam	Xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.37	Giỏi	2015		1	25.86	
55	61	Văn Tấn Vũ	24/4/1994	Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	8.14	Giỏi	2022		2	24.67	
56	70	Nguyễn Thị Thanh Xuân	20/01/1990	Nữ	Kỹ thuật viên xét nghiệm	Cao đẳng	7.82	Khá	2012		1	24.21	
57	38	Nguyễn Thị Hải Yến	04/01/1999	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cao đẳng	7.03	Khá	2021		1	21.84	

Danh sách gồm 73 thí sinh.

Phụ lục XI
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (LIÊN THÔNG), HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC
(Kèm theo Quyết định số 44.08/QĐ-ĐHTN ngày 3...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông đối với người tốt nghiệp trình độ đại học														
1	4	Nguyễn Phan Văn	Anh	08/9/1998	Nữ	Y tế công cộng	Đại học	8.43	Giỏi	2020		1	26.04	
2	29	Đào Thị Mỹ	Châu	01/4/1994	Nữ	Y khoa	Đại học	7.40	Khá	2018		1	22.95	
3	23	Nguyễn Bảo	Châu	12/9/1998	Nữ	Kinh doanh quốc tế	Đại học	5.38	Trung bình	2021		1	16.88	
4	2	Trương Thị Quỳnh	Dung	17/5/1995	Nữ	Giáo dục Tiểu học	Đại học	7.08	Khá	2019		1	21.99	
5	9	Trần Thị Thu	Hiền	10/11/1996	Nữ	Kỹ thuật XN y học	Đại học	8.24	Giỏi	2019		1	25.47	
6	5	Phạm Thế	Hoàng	25/3/1996	Nam	Y khoa	Đại học	7.23	Khá	2020		1	22.43	
7	3	Lê Thị	Huệ	10/11/1987	Nữ	Du lịch	Đại học	6.30	TB Khá	2005		2NT	19.40	
8	26	Nguyễn Thị	Huệ	14/01/1984	Nữ	Dược sĩ	Đại học	6.73	TB Khá	2011		3	20.19	
9	35	Vũ Thị Thu	Hường	25/7/1987	Nữ	Điều dưỡng	Đại học	7.00	Khá	2009		3	21.00	
10	33	Cao Thị	Huyền	08/12/1993	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	7.88	Khá	2015		1	24.39	
11	10	Lê Hải	Kỳ	25/8/1979	Nam	Chăn nuôi - Thú y	Đại học	6.71	Trung bình	2002		1	20.88	
12	25	Bùi Thị	Lâm	10/9/1986	Nữ	Kế toán	Đại học	8.11	Giỏi	2012		1	25.08	
13	21	Ngô Thị	Lan	14/6/1985	Nữ	Ngữ văn	Đại học	6.94	TB Khá	2008		3	20.82	
14	20	Nguyễn Thị Trà	Ly	02/8/1998	Nữ	Quản trị kinh doanh	Đại học	8.05	Giỏi	2020		1	24.90	
15	16	Nguyễn Thị Như	Mận	16/11/1991	Nữ	Luật	Đại học	7.41	Khá	2013		1	22.98	
16	14	Mai Lưu Huyền	Nga	09/12/1991	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	6.25	TB Khá	2013		1	19.50	
17	31	Lê Hồng	Ngân	09/01/1993	Nữ	Y đa khoa	Đại học	8.55	Xuất sắc	2017		3	25.65	
18	24	Lê Thị Lan	Nhi	03/9/1998	Nữ	Khoa học cây trồng	Đại học	7.33	Khá	2020		1	22.74	
19	37	Nguyễn Thị Yến	Nhung	22/8/1992	Nữ	Văn học	Đại học	8.09	Giỏi	2014		1	25.02	
20	18	Trần Thị	Phương	20/7/1997	Nữ	Giáo dục Mầm non	Đại học	7.75	Khá	2020		1	24.00	
21	19	Lê Thị Xuân	Quỳnh	06/02/1988	Nữ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	7.34	Khá	2014		1	22.77	
22	6	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/10/1995	Nữ	Điều dưỡng	Đại học	8.12	Giỏi	2018		1	25.11	
23	34	Chu Thị Giang	Thanh	10/9/1987	Nữ	Điều dưỡng	Đại học	8.16	Giỏi	2009		1	25.23	
24	17	Nguyễn Thị Phương	Thanh	25/11/1987	Nữ	Sư phạm Sinh học	Đại học	7.28	Khá	2009		1	22.59	
25	27	Phạm Thị	Thanh	16/11/1995	Nữ	Điều dưỡng	Đại học	8.05	Giỏi	2018		1	24.90	
26	12	Hoàng Thị Thanh	Thảo	13/6/1986	Nữ	Bác sĩ đa khoa	Đại học	7.51	Khá	2011		1	23.28	

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
27	7	Lê Thị Thảo	04/5/1995	Nữ	Điều dưỡng	Đại học	8.18	Giỏi	2018		1	25.29	
28	32	Lê Hồng Thủy	03/9/1989	Nữ	Y đa khoa	Đại học	7.90	Khá	2013		3	23.70	
29	30	Trần Thị Bé	10/10/1996	Nữ	Nông học	Đại học	7.27	Khá	2018		1	22.56	
30	15	Hồ Thị Huyền	06/8/1991	Nữ	Công nghệ sinh học	Đại học	7.10	Khá	2013		1	22.05	
31	13	Hoàng Thị Trang	12/01/1995	Nữ	Quản trị kinh doanh	Đại học	7.53	Khá	2021		1	23.34	
32	8	Nguyễn Hà Hải	07/9/1997	Nữ	Ngôn ngữ Nga	Đại học	7.39	Khá	2019		1	22.92	
33	22	Nguyễn Duy Tuấn	26/10/1984	Nam	Điện tự động tàu thủy	Đại học	6.22	TB Khá	2008		3	18.66	
34	11	Nguyễn Hoàng Mai	13/10/1995	Nữ	Y khoa	Đại học	7.99	Giỏi	2019		1	24.72	
35	1	Võ Thị Vân	03/12/1990	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	6.68	Khá	2012		3	20.03	
36	36	Lăng Thị Thu	26/5/1996	Nữ	Y khoa	Đại học	7.18	Khá	2020		3	21.54	
37	28	Nguyễn Thị Yến	17/12/1997	Nữ	Công nghệ thông tin	Đại học	7.00	Khá	2022		1	21.75	

Danh sách gồm 37 thí sinh.



Phụ lục XII

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH KẾ TOÁN (LIÊN THÔNG), HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1408/QĐ-ĐHTN ngày 3...tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học													
1	11	H Ly Mi	Ayũn	27/4/1996	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.80	Khá	2021		3	23.40
2	20	Hứa Thị Mỹ	Dung	12/4/1986	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.70	Khá	2009		1	23.85
3	9	Nguyễn Thị Tuyết	Dương	04/11/2000	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.70	Khá	2021		1	23.85
4	10	Lê Thị Hoài	Giang	18/3/1999	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.90	Khá	2021		3	23.70
5	22	Nguyễn Như	Hà	28/4/1991	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.80	Khá	2022		1	24.15
6	17	Trần Thị Ngọc	Hiền	14/4/1986	Nữ	Tin học kế toán	Trung cấp	8.00	Giỏi	2009		1	24.75
7	8	Dương Thị Thắm	Hồng	12/4/1998	Nữ	Kế toán	Trung cấp	8.40	Giỏi	2021		1	25.95
8	13	Lê Thị	Huệ	08/3/2000	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.40	Khá	2021		3	22.20
9	14	Đỗ Quốc	Huy	11/3/1991	Nam	Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	7.40	TB Khá	2013		2NT	22.70
10	21	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	02/11/1996	Nữ	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	7.30	Khá	2022		1	22.65
11	23	Lê Nguyễn Trúc	Linh	06/3/1997	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.30	Khá	2022		1	22.65
12	12	Phạm Thị	Nga	10/5/2000	Nữ	Kế toán	Trung cấp	8.10	Giỏi	2021		3	24.30
13	6	Bùi Thị	Ngoan	06/4/1995	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.30	Khá	2021		1	22.65
14	7	Vũ Cao Thùy	Trang	18/3/2001	Nữ	Kế toán	Trung cấp	7.00	Khá	2021		1	21.75
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học													
1	19	Đỗ Thu	Hiền	14/5/1993	Nữ	Kế toán	Cao đẳng	6.33	TB Khá	2015		1	19.74
2	26	Nguyễn Thị Thu	Huyền	01/8/1993	Nữ	Kế toán	Cao đẳng	6.38	Trung bình	2014		1	19.89
3	16	Nguyễn Thị	Loan	18/01/1998	Nữ	Kế toán	Cao đẳng	6.66	Khá	2019		2NT	20.48
4	24	Đinh Thị Kim	Ngân	14/3/1991	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	Cao đẳng	7.00	Khá	2013		3	21.00
5	5	Đinh Thị Thảo	Trang	10/01/1997	Nữ	Kế toán	Cao đẳng	6.23	Trung bình	2021		3	18.69
6	25	Đinh Hồ Gia	Uyên	15/3/1999	Nữ	Kế toán	Cao đẳng	9.50	Xuất sắc	2020		3	28.50
Liên thông đối với người tốt nghiệp trình độ đại học													
1	30	Nguyễn Thị Tú	Anh	15/7/1995	Nữ	Luật	Đại học	5.00	Trung bình	2017		1	15.75
2	35	Nguyễn Thị	Diễm	05/9/1994	Nữ	Quản lý nhà nước	Đại học	7.45	Khá	2016		2NT	22.85
3	3	Bùi Thị Kim	Dung	19/5/1993	Nữ	Luật kinh tế	Đại học	7.45	Khá	2015		1	23.10
4	34	Nguyễn Thị Thùy	Dung	12/6/1995	Nữ	Công nghệ sau thu hoạch	Đại học	7.97	Giỏi	2017		1	24.66
5	31	Trần Thị Mỹ	Duyên	04/8/1999	Nữ	Luật kinh tế	Đại học	6.77	Khá	2022		1	21.06
6	33	Trần Thị	Giang	19/5/1990	Nữ	Kinh tế nông nghiệp	Đại học	7.73	Khá	2013		2NT	23.69
7	2	Trần Thị	Lâm	09/11/1997	Nữ	Giáo dục Mầm non	Đại học	7.50	Khá	2020		1	23.25
8	32	Nguyễn Thị Mỹ Hà	Lan	17/11/1999	Nữ	Khoa học cây trồng	Đại học	8.08	Giỏi	2021		1	24.99
9	4	Lành Thị	Loan	23/8/1995	Nữ	Thú y	Đại học	7.32	Khá	2018	01	1	24.71
10	37	Nguyễn Thiện	Thành	11/01/1997	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	6.84	Khá	2019		1	21.27
11	1	Đặng Thị Lệ	Thắm	25/9/1986	Nữ	Kinh tế nông nghiệp	Đại học	6.45	TB Khá	2013		1	20.10
12	36	Mai Viết	Thị	23/4/1994	Nam	Quản trị kinh doanh	Đại học	6.13	Trung bình	2018		3	18.39
13	29	Vũ Bá	Thiện	19/02/1999	Nam	Công tác xã hội	Đại học	6.72	Khá	2021		1	20.91
14	28	Lương Thị	Thương	23/6/1991	Nữ	Kinh tế nông nghiệp	Đại học	7.46	Khá	2015		1	23.13

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đã tốt nghiệp					Đối tượng	Khu vực	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					Tên ngành	Trình độ đào tạo	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp				
15	27	Nguyễn Thị Mộng Thương	16/9/1988	Nữ	Sinh học	Đại học	6.42	Trung bình	2010		1	20.01	
16	18	Nguyễn Hoàng Uyên	27/8/1998	Nữ	Luật	Đại học	7.25	Khá	2021		1	22.50	

Danh sách gồm 36 thí sinh.